

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.094.502.553	173.649.050.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.576.703.997	114.328.425.012
1. Tiền	111	V01	6.534.537.330	15.328.425.012
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	16.042.166.667	99.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	135.788.426.749	15.550.115.519
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.467.087.549	550.115.519
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(478.660.800)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		131.800.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.457.804.278	38.691.400.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	2.606.649.329	32.841.999.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		603.122.648	1.310.539.150
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	5.276.132.301	4.566.961.755
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	5.729.617.271	4.138.597.911
1. Hàng tồn kho	141		5.774.668.700	4.183.649.340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		541.950.258	940.512.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	304.366.500	116.400.625
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	581.737.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	237.583.758	242.373.733
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.252.193.894	189.058.929.283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	6.957.140.021
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	0	6.957.140.021
II. Tài sản cố định	220		22.394.180.715	23.342.886.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	8.146.114.059	8.773.797.895
- Nguyên giá	222		26.342.876.609	25.302.811.791
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18.196.762.550)	(16.529.013.896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0

1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V09	14.248.066.656	14.569.088.484
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.961.961.378)	(1.640.939.550)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	29.951.173.136	32.932.322.468
- Nguyên giá	231		62.172.463.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(32.221.289.965)	(29.240.140.633)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	107.832.684.597	89.002.433.966
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		107.783.097.780	88.548.703.693
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.586.817	453.730.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	53.420.897.240	30.528.651.449
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.000.030.000	29.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	928.651.449
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.457.371.102)	(800.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.653.258.206	6.295.495.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	7.653.258.206	6.295.495.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V16	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		394.346.696.447	362.707.980.068

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		183.695.216.616	203.214.150.865
I. Nợ ngắn hạn	310		31.773.531.444	50.195.377.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	6.325.097.764	480.759.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.300.050	2.019.458.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	532.077.779	77.914.149
4. Phải trả người lao động	314		4.075.655.250	1.862.686.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		130.040.000	100.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	129.727.272	474.694.672
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	16.021.641.538	2.344.704.460
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	35.205.997.880
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.479.991.791	7.629.162.423
II. Nợ dài hạn	330		151.921.685.172	153.018.773.267
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	98.749.361.460	98.756.309.091
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	53.172.323.712	54.262.464.176
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.651.479.831	159.493.829.203
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	198.140.982.461	145.478.020.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.000.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0

1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.139.739.301	66.903.121.719
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.001.243.160	26.074.898.794
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>1.002.884.044</i>	<i>1.002.884.044</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>61.998.359.116</i>	<i>25.072.014.750</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	14.015.808.690
1. Nguồn kinh phí	431	V18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.510.497.370	14.015.808.690
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394.346.696.447	362.707.980.068

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

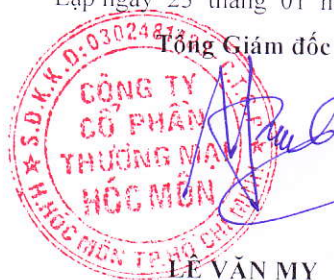
Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM NGÂN

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

024
NG
PH
ĐINH
C.N
TP